

*Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2008*

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/1/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 7104/BGTVT ngày 26/9/2008;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/1/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng (sau đây gọi là Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC) như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC như sau:

“1. Xe cơ giới bao gồm: Xe ô tô, máy kéo, rơ moóc và sơ mi rơ moóc, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe máy điện và các loại xe tương tự, kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật”.

2. Sửa đổi, bổ sung quy định tại phần Biểu phí Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC như sau:

2.1. Sửa đổi, bổ sung Biểu 1 Mục I Phí kiểm định an toàn kỹ thuật xe cơ giới đang lưu hành như sau:

*Đơn vị tính: 1000 đồng/xe*

| TT | Loại xe cơ giới                                                                                                               | Mức phí |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Ô tô tải, đoàn ô tô (ô tô đầu kéo + sơ mi rơ moóc), có trọng tải trên 20 tấn và các loại ô tô chuyên dùng, máy kéo.           | 400     |
| 2  | Ô tô tải, đoàn ô tô (ô tô đầu kéo + sơ mi rơ moóc), có trọng tải trên 7 tấn đến 20 tấn và các loại ô tô chuyên dùng, máy kéo. | 250     |
| 3  | Ô tô tải có trọng tải trên 2 tấn đến 7 tấn                                                                                    | 230     |
| 4  | Ô tô tải có trọng tải đến 2 tấn                                                                                               | 200     |
| 5  | Máy kéo bông sen, công nông và các loại phương tiện vận chuyển tương tự                                                       | 130     |
| 6  | Rơ moóc, sơ mi rơ moóc                                                                                                        | 130     |
| 7  | Ô tô khách trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt                                                                                | 250     |
| 8  | Ô tô khách từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe)                                                                                    | 230     |
| 9  | Ô tô khách từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe)                                                                                | 200     |
| 10 | Ô tô dưới 10 chỗ ngồi; Ô tô cứu thương                                                                                        | 160     |
| 11 | Xe lam, xích lô máy loại 3 bánh                                                                                               | 70      |

2.2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Mục I Phí kiểm định an toàn kỹ thuật xe cơ giới đang lưu hành như sau:

“3. Kiểm định xe cơ giới để cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tạm thời (có thời hạn không quá 15 ngày) thu bằng 100% phí quy định tại Biểu 1”.

2.3. Sửa đổi, bổ sung Biểu 3 Mục III Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong cải tạo như sau:

**“Biểu 3a**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/chiếc*

| TT | Nội dung cải tạo                                                                                                                  | Mức phí                   |                         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
|    |                                                                                                                                   | Chiếc thứ nhất xuất xưởng | Từ chiếc thứ hai trở đi |
| 1  | Thay đổi tính chất sử dụng của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (thay đổi công dụng nguyên thủy của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng) | 650                       | 200                     |
| 2  | Thay đổi hệ thống, tổng thành của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng .                                                                | 400                       | 130                     |

**Biểu 3b***Đơn vị tính: 1.000 đồng/mẫu*

| TT | Nội dung công việc                                    | Mức phí |
|----|-------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Thẩm định thiết kế cải tạo                            | 200     |
| 2  | Kiểm tra, lập hồ sơ xe ô tô cải tạo theo thiết kế mẫu | 200     |

2.4. Sửa đổi, bổ sung Mục IV Phí kiểm định chất lượng linh kiện và xe cơ giới trong thử nghiệm để sản xuất lắp ráp như sau:

“1. Mức phí cơ bản:

**Biểu 4***Đơn vị tính: 1.000 đồng/mẫu*

|   |                                                                                                                                                                       |       |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 1 | Thử nghiệm an toàn chung của mô tô, xe máy.                                                                                                                           | 5.000 |
| 2 | Thử nghiệm các yêu cầu an toàn chung đối với các loại ô tô, đoàn ô tô (ô tô đầu kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc) được sản xuất lắp ráp từ các tổng thành chi tiết rời.     | 7.000 |
| 3 | Thử nghiệm các yêu cầu an toàn chung đối với các loại ô tô, đoàn ô tô (ô tô đầu kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc) được đóng mới trên cơ sở ô tô sắt xi hoặc loại ô tô khác. | 5.000 |
| 4 | Thử nghiệm khung xe hoặc động cơ, lốp, kính an toàn sử dụng cho ô tô, sơ mi rơ moóc và rơ moóc.                                                                       | 3.500 |
| 5 | Thử nghiệm đèn, gương và các linh kiện khác sử dụng cho ô tô, sơ mi rơ moóc và rơ moóc.                                                                               | 2.000 |
| 6 | Thử nghiệm khung xe sử dụng cho mô tô, xe máy.                                                                                                                        | 3.000 |
| 7 | Thử nghiệm động cơ sử dụng cho mô tô, xe máy.                                                                                                                         | 3.500 |
| 8 | Thử nghiệm các linh kiện khác                                                                                                                                         | 1.500 |

2. Mức phí quy định tại điểm 8 Biểu 4 khi thử nghiệm nhiều mẫu của một kiểu, loại không được vượt quá 2.000.000 đồng/một kiểu, loại.

3. Mức phí quy định trong Biểu 4 cũng được áp dụng đối với việc kiểm định chất lượng trong thử nghiệm để nhập khẩu đối với:

- Thử nghiệm các yêu cầu an toàn chung của mô tô, xe gắn máy,
- Thử nghiệm khung xe hoặc động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy,
- Thử nghiệm các linh kiện khác của mô tô, xe gắn máy”.

2.5. Sửa đổi khoản 3 Mục V như sau: “Đối với xe cơ giới và các thiết bị, xe máy chuyên dùng phải duyệt thiết kế, phí duyệt thiết kế được tính bằng 8% giá thiết kế, mức thu phí tối thiểu là 1.000.000 đồng/1 thiết kế”.

2.6. Sửa đổi, bổ sung Mục VII Phí kiểm định chất lượng thiết bị kiểm tra xe cơ giới như sau:

“1. Mức phí cơ bản:

**Biểu 7:**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/thiết bị*

| TT | Nội dung công việc                                | Mức phí |
|----|---------------------------------------------------|---------|
| 1  | Kiểm định chất lượng thiết bị kiểm tra xe cơ giới | 450     |

2. Trường hợp thiết bị khi kiểm tra không đạt tiêu chuẩn của nhà chế tạo, phải sửa chữa, hiệu chỉnh và kiểm định lại thì phí kiểm định lại thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 7.

3. Trường hợp thiết bị kiểm tra hư hỏng đột xuất phải sửa chữa và kiểm định lại trước thời hạn, phí được tính như phí kiểm định quy định tại Biểu 7.

4. Trường hợp kiểm tra, thẩm định để thông báo về chất lượng xe cơ giới và thiết bị, xe máy chuyên dùng thu bằng 100% mức phí quy định tại Biểu 7”.

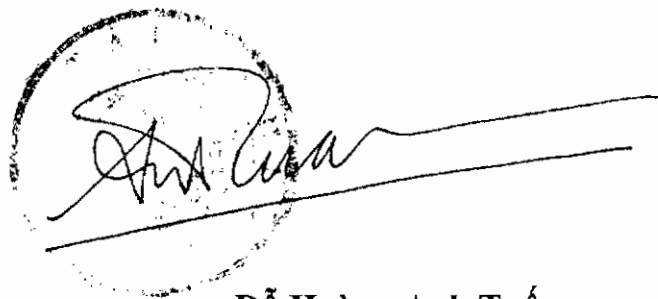
**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, các cơ quan kiểm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *lmo*

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân, Sở tài chính, Sở Giao thông vận tải, Cục Thuế, Kho Bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục Đường bộ Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Lưu: VT, CST (3).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**